

Số: 60 /KH-UBND

Thái Bình, ngày 17 tháng 4 năm 2025

KẾ HOẠCH

Tổng kết công tác cải cách hành chính tỉnh Thái Bình giai đoạn 2021-2025 và nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm giai đoạn 2026-2030

Thực hiện Quyết định số 145/QĐ-BNV ngày 03/3/2025 của Bộ Nội vụ về việc ban hành Kế hoạch sơ kết 05 năm thực hiện Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2021-2030; đề xuất nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm đẩy mạnh cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2026-2030; Văn bản số 376/BNV-CCHC ngày 18/3/2025 của Bộ Nội vụ về việc sơ kết 05 năm (2021-2025), đề xuất nhiệm vụ giải pháp trọng tâm đẩy mạnh cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2026-2030 theo Nghị quyết số 76/NQ-CP ngày 15/7/2021 của Chính phủ ban hành Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2021-2030; Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Kế hoạch tổng kết công tác cải cách hành chính tỉnh Thái Bình giai đoạn 2021-2025 và nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm giai đoạn 2026-2030, như sau:

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Mục đích

- Đánh giá toàn diện kết quả thực hiện mục tiêu và các nhiệm vụ theo Kế hoạch cải cách hành chính tỉnh Thái Bình năm 2021 và giai đoạn 2022-2025 ban hành theo các Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh: Số 3669/QĐ-UBND ngày 31/12/2020 về việc phê duyệt Kế hoạch công tác cải cách hành chính tỉnh Thái Bình năm 2021; số 3486/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 về việc phê duyệt Kế hoạch cải cách hành chính tỉnh Thái Bình giai đoạn 2022-2025. Trong đó, tập trung đánh giá những kết quả đạt được, làm rõ những tồn tại, hạn chế, nguyên nhân và bài học kinh nghiệm về cải cách hành chính trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021-2025.

- Xây dựng nhiệm vụ và giải pháp trọng tâm đẩy mạnh cải cách hành chính tỉnh Thái Bình giai đoạn 2026-2030.

2. Yêu cầu

- Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, địa phương căn cứ nhiệm vụ được giao tại các Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh: Số 3669/QĐ-UBND ngày 31/12/2020 và số 3486/QĐ-UBND ngày 31/12/2021; Hướng dẫn số 2095/HD-SNV ngày 16/9/2024 của Sở Nội vụ về hướng dẫn khen thưởng các tập thể, cá nhân có thành tích xuất sắc đột xuất trong công tác cải cách hành chính, tập trung rà soát các nhiệm vụ, tổng kết, đánh giá kết quả triển khai thực hiện.

- Việc tổng kết, đánh giá phải bảo đảm thiết thực, hiệu quả, toàn diện, phản ánh đúng thực tế những kết quả đạt được trong giai đoạn 2021-2025; nhìn nhận khách quan những tồn tại, hạn chế trong quá trình triển khai thực hiện cải cách hành chính tại tỉnh, gắn với công tác thi đua, khen thưởng.

- Các cơ quan, đơn vị, địa phương căn cứ Kế hoạch này chỉ đạo việc xây dựng kế hoạch tổng kết, đánh giá thực hiện Kế hoạch cải cách hành chính giai đoạn 2021-2025 trong phạm vi quản lý của mình; phân công rõ trách nhiệm của từng cơ quan, tổ chức trong việc triển khai đánh giá kết quả thực hiện. Đề xuất những nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm xây dựng Kế hoạch cải cách hành chính giai đoạn 2026-2030 theo đúng chủ trương, đường lối của Đảng và phù hợp với tình hình thực tiễn tại cơ quan, đơn vị, địa phương.

- Báo cáo tổng kết giai đoạn 2021-2025 và các báo cáo chuyên đề phải bảo đảm chất lượng, toàn diện, chuyên sâu, có sức lan tỏa tích cực tới toàn xã hội và cả hệ thống chính trị từ tỉnh đến chính quyền cơ sở.

II. NỘI DUNG

1. Tổng kết công tác cải cách hành chính giai đoạn 2021-2025, xây dựng báo cáo và đề xuất nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm giai đoạn 2026-2030

Các cơ quan, đơn vị, địa phương tổ chức đánh giá kết quả triển khai thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ cải cách hành chính được giao tại các Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh: Số 3669/QĐ-UBND ngày 31/12/2020, số 3486/QĐ-UBND ngày 31/12/2021, Kế hoạch cải cách hành chính giai đoạn và hằng năm của cơ quan, đơn vị, địa phương mình, bao gồm những nội dung sau:

1.1. Đánh giá kết quả đạt được trong công tác tổ chức, triển khai thực hiện cải cách hành chính, các vấn đề còn tồn tại, hạn chế, yếu kém, khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện tại cơ quan, đơn vị, địa phương đối với các nội dung:

- Công tác chỉ đạo, điều hành cải cách hành chính;
- Cải cách thể chế;
- Cải cách thủ tục hành chính;
- Cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước;
- Cải cách chế độ công vụ;
- Cải cách tài chính công;
- Xây dựng và phát triển Chính quyền điện tử, Chính quyền số.

1.2. Đề ra phương hướng nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm giai đoạn 2026-2030: Trên cơ sở đánh giá kết quả thực hiện, những tồn tại, hạn chế để xác định các mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp phù hợp với thực tiễn của cơ quan, đơn vị, địa phương và của tỉnh trong giai đoạn 2026-2030.

1.3. Đề xuất, kiến nghị: Đề xuất, kiến nghị với các Bộ, ngành Trung ương, Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh và các sở, ngành liên quan các nội dung cải cách hành chính (nếu có).

(Chi tiết báo cáo và biểu mẫu số liệu thực hiện theo Đề cương báo cáo tại Phụ lục số 01 ban hành kèm theo Kế hoạch này).

1.4. Thời hạn gửi báo cáo: Báo cáo của các cơ quan, đơn vị, địa phương gửi về Sở Nội vụ trước ngày 15/5/2025 để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh và Bộ Nội vụ.

2. Xây dựng báo cáo chuyên đề theo lĩnh vực phụ trách trong giai đoạn 2021-2025 và đề xuất nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm trong giai đoạn 2026-2030 của tỉnh

Các cơ quan được giao phụ trách các lĩnh vực cải cách hành chính của tỉnh xây dựng báo cáo chuyên đề, trong đó đánh giá cụ thể kết quả, các chỉ tiêu đạt, không đạt, nguyên nhân; đề xuất nhiệm vụ trọng tâm, chỉ tiêu cụ thể trong Kế hoạch cải cách hành chính tỉnh giai đoạn 2026-2030, cụ thể như sau:

2.1. Các cơ quan được giao phụ trách các lĩnh vực cải cách hành chính:

a) Sở Tư pháp 01 chuyên đề: Cải cách thể chế.

b) Sở Nội vụ 03 chuyên đề:

- Công tác chỉ đạo, điều hành cải cách hành chính.
- Cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước.
- Cải cách chế độ công vụ.

c) Sở Tài chính: 02 chuyên đề:

- Cải cách tài chính công.
- Đánh giá tác động của cải cách hành chính đến phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh; đề xuất các giải pháp nhằm cải thiện môi trường đầu tư, thu hút doanh nghiệp đầu tư; các hoạt động tiếp xúc, đối thoại giữa lãnh đạo tỉnh với doanh nghiệp, nhà đầu tư trên địa bàn tỉnh; các giải pháp để hoàn thành các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội do Hội đồng nhân dân tỉnh giao hằng năm.

d) Sở Khoa học và Công nghệ: 02 chuyên đề:

- Xây dựng và phát triển Chính quyền điện tử, Chính quyền số.
- Tổng hợp, báo cáo những sáng kiến, giải pháp mới và cách làm hay, những điển hình, mô hình tốt trong cải cách hành chính đã được triển khai áp dụng.

e) Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh: 01 chuyên đề: Cải cách thủ tục hành chính và thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông.

(Chi tiết các báo cáo chuyên đề và biểu mẫu số liệu thực hiện theo Đề cương báo cáo tại Phụ lục số 02 ban hành kèm theo Kế hoạch này).

2.2. Thời hạn gửi báo cáo: Các báo cáo chuyên đề và đề xuất nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm giai đoạn 2026-2030 gửi về Sở Nội vụ trước ngày 15/5/2025 để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh và Bộ Nội vụ theo quy định.

3. Xây dựng Báo cáo tổng kết công tác cải cách hành chính tỉnh Thái Bình giai đoạn 2021-2025 và nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm giai đoạn 2026-2030

- Cơ quan chủ trì: Sở Nội vụ.

- Cơ quan phối hợp: Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh và các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân huyện, thành phố.

- Thời gian hoàn thành: Trước ngày 25/6/2025.

4. Tổ chức Hội nghị tổng kết của tỉnh

- Cơ quan chủ trì: Sở Nội vụ.

- Cơ quan phối hợp: Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh và các sở, ngành có liên quan.

- Thời gian: Quý III năm 2025.

III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Các sở, ban, ngành; Ủy ban nhân dân huyện, thành phố

- Căn cứ Kế hoạch này xây dựng kế hoạch triển khai tổng kết, đánh giá kết quả thực hiện cải cách hành chính giai đoạn 2021-2025 đảm bảo đầy đủ, rõ kết quả

thực hiện các nhiệm vụ, chỉ tiêu đề ra, rõ thời gian thực hiện, rõ trách nhiệm từng cơ quan, đơn vị, cá nhân trong thực hiện nhiệm vụ được giao; biểu dương, khen thưởng các tập thể, cá nhân có thành tích xuất sắc trong công tác cải cách hành chính giai đoạn 2021-2025 (*đối tượng, hình thức, tiêu chuẩn, hồ sơ đề nghị khen thưởng thực hiện theo Hướng dẫn số 2095/HD-SNV ngày 16/9/2024 của Sở Nội vụ về hướng dẫn khen thưởng các tập thể, cá nhân có thành tích xuất sắc đột xuất trong công tác cải cách hành chính*).

- Phổ biến, tuyên truyền có hiệu quả công tác tổng kết cải cách hành chính giai đoạn 2021-2025 trên các phương tiện thông tin và truyền thông.

- Xây dựng báo cáo đánh giá kết quả thực hiện cải cách hành chính giai đoạn 2021-2025, nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm giai đoạn 2026-2030. Tổ chức hội nghị tổng kết và báo cáo kết quả về Ủy ban nhân dân tỉnh (*qua Sở Nội vụ để tổng hợp*) trước ngày 31/5/2025.

2. Sở Nội vụ (cơ quan Thường trực cải cách hành chính của tỉnh):

- Theo dõi, hướng dẫn, đôn đốc các cơ quan, đơn vị, địa phương tổ chức triển khai thực hiện Kế hoạch này.

- Tổng hợp, xây dựng báo cáo tổng kết công tác cải cách hành chính tỉnh Thái Bình giai đoạn 2021-2025, nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm giai đoạn 2026-2030 và các báo cáo chuyên đề thuộc lĩnh vực phụ trách (*Công tác chỉ đạo, điều hành cải cách hành chính; cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước và cải cách chế độ công vụ*).

- Chủ trì, phối hợp với Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh và các cơ quan có liên quan tham mưu tổ chức Hội nghị tổng kết của tỉnh.

- Đề xuất khen thưởng các tập thể, cá nhân có thành tích xuất sắc trong công tác cải cách hành chính giai đoạn 2021-2025.

3. Các cơ quan chủ trì thực hiện các lĩnh vực cải cách hành chính, gồm: Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh và các sở: Tư pháp, Tài chính, Khoa học và Công nghệ:

- Xây dựng các báo cáo chuyên đề, đề xuất nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm giai đoạn 2026-2030 của tỉnh được giao tại Mục 2, phần II Kế hoạch.

- Phối hợp với Sở Nội vụ xây dựng báo cáo tổng kết công tác cải cách hành chính tỉnh Thái Bình giai đoạn 2021-2025, nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm giai đoạn 2026-2030.

- Phối hợp với Sở Nội vụ và các cơ quan có liên quan tổ chức Hội nghị tổng kết.

4. Báo Thái Bình, Cổng Thông tin điện tử tỉnh, các cơ quan thông tin, báo chí Trung ương đặt tại địa phương, Cổng/Trang thông tin điện tử của các cơ quan, đơn vị, địa phương: Tăng cường tuyên truyền Kế hoạch, Chương trình, kết quả cải cách hành chính và tiếp nhận ý kiến phản hồi của người dân, doanh nghiệp, các cơ quan, tổ chức về cải cách hành chính của các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các cấp; nêu gương điển hình tập thể, cá nhân trong thực hiện công tác cải cách hành chính trên địa bàn tỉnh, những kết quả đạt

được, vướng mắc, khó khăn, hạn chế trong công tác cải cách hành chính của các cơ quan, đơn vị, địa phương.

5. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể tỉnh: Phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan thực hiện tốt công tác truyền thông nhằm tạo sự ủng hộ và tham gia của cá nhân, tổ chức đối với công tác cải cách hành chính, kết quả cải cách hành chính, đồng thời giám sát việc thực hiện công tác cải cách hành chính, nhất là giải quyết thủ tục hành chính cho tổ chức và cá nhân.

IV. KINH PHÍ THỰC HIỆN

Kinh phí đảm bảo chi cho các các nhiệm vụ cải cách hành chính được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 26/2019/TT-BTC ngày 10/5/2019 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí bảo đảm công tác cải cách hành chính nhà nước; Thông tư số 33/2022/TT-BTC ngày 09/6/2022 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 26/2019/TT-BTC ngày 10/5/2019 của Bộ Tài chính.

Trên đây là Kế hoạch tổng kết công tác cải cách hành chính tỉnh Thái Bình giai đoạn 2021-2025 và nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm giai đoạn 2026-2030. Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc các cơ quan, đơn vị, địa phương phản ánh kịp thời về Ủy ban nhân dân tỉnh (qua Sở Nội vụ tổng hợp) để chỉ đạo, giải quyết./. *Tam*

Nơi nhận:

- Bộ Nội vụ;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Thường trực UBND tỉnh;
- Chủ tịch và các PCT UBND tỉnh;
- Văn phòng UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành thuộc UBND tỉnh;
- Các cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh;
- Ủy ban nhân dân huyện, thành phố;
- Báo Thái Bình;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, NCKS.

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Phạm Văn Nghiêm





Phụ lục số 01
(Kèm theo Kế hoạch số 60/KH-UBND ngày 17/4/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

ĐỀ CƯƠNG BÁO CÁO

**Tổng kết công tác CCHC giai đoạn 2021-2025, đề xuất nhiệm vụ, giải pháp
trọng tâm đẩy mạnh CCHC giai đoạn 2026-2030**
(Đối với các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân huyện, thành phố)

Phần thứ nhất

TÌNH HÌNH TRIỂN KHAI VÀ KẾT QUẢ THỰC HIỆN CCHC GIAI ĐOẠN 2021-2025

I. TÌNH HÌNH TRIỂN KHAI

1. Công tác chỉ đạo, điều hành

- Tình hình phổ biến, quán triệt Chương trình tổng thể cải cách hành chính (CCHC) nhà nước giai đoạn 2021-2030 và Kế hoạch CCHC tỉnh Thái Bình năm 2021 và giai đoạn 2022-2025 (ban hành chương trình, kế hoạch hằng năm, giai đoạn; ban hành văn bản chỉ đạo, triển khai thực hiện; tổ chức hội nghị, cuộc họp giao ban, chuyên đề để quán triệt thực hiện các nhiệm vụ; đối thoại giải đáp, tháo gỡ khó khăn cho người dân, doanh nghiệp...).

- Việc bố trí nguồn lực triển khai (kinh phí và nhân lực).

- Công tác theo dõi, đánh giá (đánh giá Chỉ số CCHC; đánh giá sự hài lòng của người dân đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước và các chỉ số, phương pháp đánh giá khác (nếu có)).

- Những sáng kiến và cách làm hay, những điển hình, mô hình tốt trong CCHC đã được triển khai áp dụng.

- Công tác thi đua khen thưởng trong CCHC.

2. Kiểm tra việc thực hiện

- Việc xây dựng và tổ chức triển khai kế hoạch kiểm tra hằng năm.

- Đánh giá tác động của công tác kiểm tra đến sự chuyển biến trong công tác triển khai CCHC của các cơ quan, đơn vị; những vấn đề lớn đã phát hiện và xử lý sau kiểm tra; những kiến nghị xử lý được cụ thể hóa...

3. Thông tin, tuyên truyền

- Việc xây dựng và tổ chức triển khai kế hoạch thông tin, tuyên truyền CCHC hằng năm.

- Kết quả thực hiện kế hoạch: nội dung thông tin, tuyên truyền; các hình thức thông tin, tuyên truyền đã triển khai; mức độ hoàn thành kế hoạch; đánh giá hiệu quả của thông tin tuyên truyền đối với đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức của cơ quan, đơn vị, địa phương; người dân, doanh nghiệp và xã hội.

4. Đánh giá chung về công tác triển khai

a) Mặt tích cực đạt được

b) Tồn tại, hạn chế

II. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN KẾ HOẠCH CCHC TỈNH THÁI BÌNH GIAI ĐOẠN 2021-2025

Bám sát các mục tiêu (mục tiêu chung, mục tiêu cụ thể) và nội dung CCHC của tỉnh và của cơ quan, đơn vị, địa phương trong giai đoạn 2021-2025, nêu rõ kết quả đạt được, những nội dung và mục tiêu đạt được, mức độ đạt được cụ thể trên các nội dung sau đây:

1. Cải cách thể chế

1.1. Kết quả đạt được

a) Kết quả xây dựng hoặc tham mưu ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

b) Kết quả kiểm tra, rà soát và hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật (số lượng văn bản đã được kiểm tra, rà soát; tiến độ, kết quả xử lý văn bản sau kiểm tra, rà soát; kết quả hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật...).

c) Đổi mới, nâng cao chất lượng, hiệu quả thực thi pháp luật: Công tác tổ chức thi hành pháp luật; năng lực phản ứng chính sách; công tác kiểm tra, theo dõi, đánh giá việc thi hành pháp luật; công tác phổ biến, giáo dục pháp luật; công tác tăng cường vai trò của người dân, doanh nghiệp, các tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp và cộng đồng trong phản biện và giám sát thi hành pháp luật.

1.2. Những tồn tại, hạn chế và nguyên nhân.

2. Cải cách thủ tục hành chính (TTHC)

2.1. Kết quả đạt được

a) Cải cách TTHC trên các lĩnh vực quản lý nhà nước theo quy định của Chính phủ, các bộ, ngành và của tỉnh.

b) Về kiểm soát TTHC:

- Việc ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch rà soát, đánh giá TTHC theo các quy định của Chính phủ và của tỉnh.

- Việc rà soát, thống kê và đơn giản hóa các TTHC nội bộ theo quy định.

- Việc thực hiện phân cấp trong giải quyết TTHC.

- Việc đối thoại, tổ chức lấy ý kiến và tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức đối với quy định hành chính và TTHC.

c) Công khai TTHC theo quy định của Chính phủ.

d) Việc đổi mới thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông theo Quyết định số 468/QĐ-TTg ngày 27/3/2021 của Chính phủ và các văn bản chỉ đạo của Ủy ban nhân dân tỉnh có liên quan đến thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông:

- Kết quả cung cấp dịch vụ công trực tuyến.

- Tình hình, kết quả thực hiện tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC qua dịch vụ bưu chính công ích.

- Kết quả thực hiện giải quyết hồ sơ TTHC theo hướng không phụ thuộc vào địa giới hành chính.

- Kết quả giải quyết TTHC của các cấp.

- Kết quả thực hiện lấy ý kiến đánh giá của người dân, tổ chức khi giải quyết TTHC; kết quả về mức độ hài lòng của người dân, tổ chức về giải quyết TTHC.

- Tình hình triển khai thực hiện số hóa kết quả và hồ sơ giải quyết TTHC. kết quả khai thác, sử dụng lại thông tin, dữ liệu số hóa.

e) Tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị của người dân về giải quyết TTHC.

g) Công tác truyền thông và sáng kiến, mô hình, giải pháp cải cách TTHC.

2.2. Những tồn tại, hạn chế và nguyên nhân.

3. Cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước

3.1. Kết quả đạt được

a) Kết quả rà soát, hoàn thiện các quy định về vị trí, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức của các cơ quan, tổ chức hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập tại cơ quan, đơn vị, địa phương theo các Thông tư hướng dẫn của Bộ chuyên ngành và của tỉnh.

b) Kết quả rà soát, sắp xếp, tổ chức lại các cơ quan, tổ chức hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập tại cơ quan, đơn vị, địa phương.

c) Đánh giá về tình hình quản lý, sử dụng biên chế công chức, viên chức.

d) Đánh giá kết quả thực hiện các quy định về phân cấp quản lý nhà nước thuộc trách nhiệm của ngành, lĩnh vực, địa phương (công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá định kỳ đối với các nhiệm vụ thuộc phạm vi quản lý nhà nước đã phân cấp cho cơ quan hành chính cấp dưới; Xử lý các vấn đề về phân cấp được phát hiện sau khi tiến hành kiểm tra....)

d) Việc sắp xếp, tổ chức, quản lý và triển khai thực hiện cơ chế tự chủ đối với các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc thẩm quyền quản lý.

3.2. Những tồn tại, hạn chế và nguyên nhân.

4. Cải cách chế độ công vụ

4.1. Kết quả đạt được

a) Kết quả triển khai và thực hiện các nội dung về cải cách chế độ công vụ, công chức

- Kết quả xây dựng, ban hành các quy định về vị trí việc làm của công chức, viên chức;

- Kết quả thực hiện tuyển dụng công chức, viên chức (nếu có);

- Kết quả thực hiện bổ nhiệm, đề bạt công chức, viên chức (nếu có);

- Kết quả thực hiện thi nâng ngạch công chức, thăng hạng viên chức;

- Kết quả kỷ luật, kỷ cương hành chính và đạo đức công vụ của cán bộ, công chức, viên chức.

- Kết quả thực hiện đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức;

- Việc áp dụng công nghệ thông tin, các mô hình, phương pháp, công nghệ hiện đại trong quản lý đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức.

b) Về công chức cấp xã (đối với Ủy ban nhân dân cấp huyện)

- Cơ cấu, số lượng.

- Chất lượng.

4.2. Những tồn tại, hạn chế và nguyên nhân.

5. Cải cách tài chính công

5.1. Kết quả đạt được

a) Kết quả thực hiện các quy định về quản lý tài chính - ngân sách:

- Kết quả thực hiện thu ngân sách nhà nước theo Kế hoạch giao (đối với Ủy ban nhân dân cấp huyện);

- Kết quả thực hiện Kế hoạch giải ngân vốn đầu tư công (nếu có).

- Kết quả thực hiện các kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước về tài chính, ngân sách (nếu có);

b) Kết quả thực hiện quy định về quản lý, sử dụng tài sản công.

c) Kết quả thực hiện cơ chế tự chủ tài chính tại các đơn vị sự nghiệp công lập.

5.2. Những tồn tại, hạn chế và nguyên nhân.

6. Xây dựng và phát triển Chính quyền điện tử, Chính quyền số

6.1. Kết quả đạt được

a) Việc ban hành và tổ chức thực hiện các chương trình, kế hoạch ứng dụng công nghệ thông tin của cơ quan, đơn vị, địa phương.

b) Kết quả tổ chức thực hiện

- Kết quả tham mưu xây dựng văn bản pháp luật, cơ chế, chính sách, quy chế, quy định về xây dựng và phát triển Chính quyền điện tử, Chính quyền số.

- Kết quả xây dựng, phát triển hạ tầng kỹ thuật.

- Kết quả xây dựng, phát triển các hệ thống nền tảng.

- Kết quả xây dựng, phát triển dữ liệu.

- Kết quả xây dựng, phát triển các ứng dụng, dịch vụ nội bộ.

- Kết quả xây dựng, phát triển ứng dụng, dịch vụ phục vụ người dân, doanh nghiệp.

- Kết quả xây dựng, phát triển đô thị thông minh (nếu có).

- Kết quả cung cấp dịch vụ công trực tuyến.

6.2. Những tồn tại, hạn chế và nguyên nhân.

III. ĐÁNH GIÁ CHUNG

1. Những kết quả tích cực đã đạt được:

- Khái quát các mục tiêu đã đạt được tại từng lĩnh vực CCHC.
- Đánh giá rõ những kết quả có tính nổi bật trên cả 06 nội dung CCHC.

2. Những tồn tại, hạn chế, nguyên nhân

- Chỉ rõ những tồn tại, hạn chế, chỉ tiêu, mục tiêu, nội dung, nhiệm vụ cải cách không đạt được hoặc đạt được ở mức độ thấp.

- Nêu nguyên nhân của những tồn tại, hạn chế, các chỉ tiêu, mục tiêu, nội dung nhiệm vụ không đạt được trong giai đoạn 2021-2025.

3. Những bài học kinh nghiệm trong triển khai CCHC.

Phần thứ hai

ĐỀ XUẤT PHƯƠNG HƯỚNG, NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM CCHC GIAI ĐOẠN 2026 - 2030

Căn cứ vào kết quả giai đoạn 2021-2025; chủ trương, đường lối của Đảng từ yêu cầu CCHC và định hướng phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, các cơ quan, đơn vị, địa phương đề xuất nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm cần thiết mà các cơ quan, đơn vị, địa phương phải triển khai thực hiện trong giai đoạn 2026 – 2030, đề nghị tập trung vào những nội dung sau:

1. Về cải cách thể chế.
2. Về cải cách thủ tục hành chính.
3. Về cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước.
4. Về cải cách chế độ công vụ.
5. Về cải cách tài chính công.
6. Về xây dựng và phát triển Chính quyền điện tử, Chính quyền số.

Phần thứ ba

NHỮNG KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT

1. Kiến nghị với Ban Chấp hành Trung ương Đảng, Ban Bí thư, Bộ Chính trị, Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội; Chính phủ, các bộ, ngành Trung ương, các cơ quan, tổ chức có liên quan về nội dung cần sửa đổi, bổ sung hoặc ban hành mới các quy định chế độ, chính sách, pháp luật cho phù hợp với thực tế để đẩy mạnh CCHC nhà nước trong thời gian tới.

2. Đề xuất các biện pháp nhằm tăng cường sự lãnh đạo, chỉ đạo và kiểm tra, giám sát đối với các cơ quan hành chính nhà nước để thực hiện tốt hơn nữa các mục tiêu, nhiệm vụ CCHC trong giai đoạn tới.

3. Những kiến nghị, đề xuất khác.

Bảng tổng hợp
Kết quả thực hiện kế hoạch CCHC giai đoạn 2021-2025
(Kèm theo Báo cáo số: .../BC-... ngày .../.../2025 của ...)

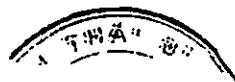
STT	Các chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kết quả					Ghi chú
			Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025 (tính đến 31/3)	
I	CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CCHC							
1	Số lượng văn bản chỉ đạo CCHC đã ban hành (kết luận, chỉ thị công văn chỉ đạo, quán triệt)							
1.1	Nghị quyết, Quyết định, Chỉ thị, Thông báo của cấp ủy Đảng							
1.2	Quyết định, Chỉ thị, Kết luận, công văn chỉ đạo, quán triệt							
2	Tỷ lệ hoàn thành Kế hoạch CCHC năm	%						
2.1	Số nhiệm vụ đề ra trong kế hoạch	Nhiệm vụ						
2.2	Số nhiệm vụ đã hoàn thành	Nhiệm vụ						
3	Kiểm tra CCHC							
3.1	Tỷ lệ đơn vị được kiểm tra	%						
3.2	Tỷ lệ xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	%						
3.2.1	Số vấn đề phát hiện qua kiểm tra	Vấn đề						
3.2.2	Số vấn đề phát hiện đã xử lý xong	Vấn đề						
4	Tuyên truyền CCHC							
4.1	Tổ chức cuộc thi tìm hiểu CCHC	<i>(Có tổ chức = 1; Không tổ chức = 0)</i>						

STT	Các chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kết quả					Ghi chú
			Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025 (tính đến 31/3)	
4.2	Số lượng bản tin chuyên đề CCHC trên đài PT-TH tỉnh, huyện	Bản tin						
4.3	Số lớp tập huấn chuyên đề CCHC	Lớp						
4.4	Xây dựng chuyên mục CCHC trên Cổng TTĐT của cơ quan, đơn vị, địa phương	(Có xây dựng = 1; Không xây dựng = 0)						
4.5	Hình thức tuyên truyền CCHC khác (nếu có).							
5	Số lượng mô hình, sáng kiến CCHC được triển khai áp dụng							
6	Khảo sát sự hài lòng của người dân							
6.1	Số lượng phiếu khảo sát	Phiếu						
6.2	Hình thức khảo sát	Trực tuyến = 0; Phát phiếu = 1; Kết hợp = 2						
6.3	Mức độ hài lòng chung							
7	Tổ chức đối thoại của lãnh đạo với người dân, doanh nghiệp	Không = 0 Có = 1						Ghi rõ bao nhiêu cuộc
8	Thực hiện nhiệm vụ UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh giao							
8.1	Tổng số nhiệm vụ được giao	Nhiệm vụ						
8.2	Số nhiệm vụ đã hoàn thành đúng hạn	Nhiệm vụ						
8.3	Số nhiệm vụ đã hoàn thành nhưng quá hạn	Nhiệm vụ						
8.4	Số nhiệm vụ quá hạn nhưng chưa hoàn thành	Nhiệm vụ						

STT	Các chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kết quả					Ghi chú
			Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025 (tính đến 31/3)	
II	CẢI CÁCH THỂ CHẾ							
1	Số văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL) tham mưu HĐND, UBND tỉnh (huyện) đã ban hành							
Chia theo tên loại VBQPPL	Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh	Văn bản						
	Quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	Văn bản						
	Nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp huyện	Văn bản						
	Quyết định của Ủy ban nhân dân cấp huyện	Văn bản						
	Nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp xã	Văn bản						
	Quyết định của Ủy ban nhân dân cấp xã	Văn bản						
2	Kiểm tra, xử lý VBQPPL							
2.1	Số VBQPPL đã kiểm tra thuộc thẩm quyền	Văn bản						
2.2	Tỷ lệ xử lý VBQPPL sau kiểm tra	%						
2.2.1	Tổng số VBQPPL cần phải xử lý sau kiểm tra	Văn bản						
2.2.2	Số VBQPPL có kiến nghị xử lý đã được xử lý xong	Văn bản						
3	Rà soát VBQPPL							
3.1	Số VBQPPL đã rà soát thuộc thẩm quyền của cấp tỉnh	Văn bản						
3.2	Tỷ lệ xử lý VBQPPL sau rà soát	%						
3.2.1	Tổng số VBQPPL cần phải xử lý sau rà soát	Văn bản						
3.2.2	Số VBQPPL có kiến nghị xử lý đã được xử lý xong	Văn bản						
4	Số VBQPPL trái pháp luật về nội dung, thẩm quyền	Văn bản						

STT	Các chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kết quả					Ghi chú
			Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025 (tính đến 31/3)	
5	Số VBQPPL trái pháp luật về nội dung, thẩm quyền đã được xử lý	Văn bản						
6	Văn bản không phải là VBQPPL nhưng có chứa quy phạm pháp luật	Văn bản						
III	CẢI CÁCH TTHC							
1	Thông kê TTHC							
1.1	Số TTHC đã được phê duyệt phương án đơn giản hóa	Thủ tục						
1.2	Số TTHC công bố mới thuộc thẩm quyền giải quyết	Thủ tục						
1.3	Số TTHC bãi bỏ, thay thế	Thủ tục						
1.4	Tổng số TTHC của tỉnh							
1.4.1	Số lượng TTHC cấp tỉnh (sở, ban, ngành cấp tỉnh)	Thủ tục						
1.4.2	Số lượng TTHC cấp huyện	Thủ tục						
1.4.3	Số lượng TTHC cấp xã	Thủ tục						
2	Số lượng TTHC được công khai đầy đủ, đúng quy định trên Cổng/ Trang Thông tin điện tử	Thủ tục						
3	Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông							
3.1	Số lượng TTHC thực hiện được giải quyết tại Trung tâm phục vụ hành chính công cấp tỉnh hoặc Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả cấp sở, ngành	Thủ tục						

STT	Các chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kết quả					Ghi chú
			Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025 (tính đến 31/3)	
3.2	Số lượng TTHC thực hiện việc tiếp nhận, trả kết quả tại Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả cấp huyện	Thủ tục						
3.3	Số lượng TTHC thực hiện việc tiếp nhận, trả kết quả tại Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả cấp xã	Thủ tục						
3.4	Số TTHC liên thông cùng cấp	Thủ tục						
3.5	Số TTHC liên thông giữa các cấp chính quyền	Thủ tục						
3.6	Số TTHC đã thực hiện tiếp nhận và giải quyết hồ sơ không phụ thuộc vào địa giới hành chính	Thủ tục						
4	Kết quả giải quyết hồ sơ TTHC							
4.1	Tỷ lệ hồ sơ TTHC cấp sở, ban, ngành cấp tỉnh giải quyết đúng hạn (đã tiếp nhận/đã trả đúng hạn)	%						
4.2	Tỷ lệ hồ sơ TTHC cấp huyện giải quyết đúng hạn (đã tiếp nhận/đã trả đúng hạn)	%						
4.3	Tỷ lệ hồ sơ TTHC cấp xã giải quyết đúng hạn (đã tiếp nhận/đã trả đúng hạn)	%						
5	Tiếp nhận và xử lý PAKN về TTHC							
5.1	Số lượng PAKN đã tiếp nhận trong năm	PAKN						
5.2	Số lượng PAKN đã giải quyết trong năm	PAKN						
5.3	Số lượng PAKN được xử lý và đã công khai kết quả trả lời trên Cổng TTĐT	PAKN						



STT	Các chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kết quả					Ghi chú
			Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025 (tính đến 31/3)	
6	Số hóa hồ sơ							
6.1	Tỷ lệ hồ sơ TTHC số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết TTHC	%						
6.2	Tỷ lệ khai thác, sử dụng lại thông tin, dữ liệu số hóa	%						
6.3	Tỷ lệ hồ sơ cấp kết quả điện tử	%						
IV	CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC							
1	Sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy							
1.1	Tỷ lệ cơ quan, đơn vị thuộc, trực thuộc đã hoàn thành việc sắp xếp các phòng chuyên môn đáp ứng các tiêu chí theo quy định của Chính phủ	%						
1.2	Tỷ lệ đơn vị sự nghiệp thuộc, trực thuộc đã cắt giảm so với năm 2015	%						
1.2.1	Tổng số đơn vị sự nghiệp thuộc, trực thuộc	Đơn vị						
1.2.2	Số đơn vị sự nghiệp tại thời điểm báo cáo	Đơn vị						
2	Số liệu về biên chế công chức							
2.1	Tổng số biên chế được giao trong năm	Người						
2.2	Tổng số biên chế có mặt tại thời điểm báo cáo	Người						
2.3	Số hợp đồng lao động làm việc tại cơ quan hành chính nhà nước	Người						
2.4	Số biên chế đã tinh giản trong năm	Người						
2.5	Tỷ lệ phân trăm biên chế đã tinh giản so với năm 2015	%						

STT	Các chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kết quả					Ghi chú
			Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025 (tính đến 31/3)	
3	Số người làm việc hưởng lương từ NSNN tại các đơn vị sự nghiệp công lập (nếu có)							
3.1	Tổng số người làm việc được giao	Người						
3.2	Tổng số người làm việc có mặt	Người						
3.3	Số người đã tinh giản trong năm	Người						
3.4	Tỷ lệ % đã tinh giản so với năm 2015	%						
V	CẢI CÁCH CHẾ ĐỘ CÔNG VỤ							
1	Vị trí việc làm của công chức, viên chức							
1.1	Số cơ quan, tổ chức hành chính đã được phê duyệt vị trí việc làm theo quy định	Đơn vị						
1.2	Số đơn vị sự nghiệp (nếu có) đã được phê duyệt vị trí việc làm theo quy định	Đơn vị						
1.3	Số cơ quan, tổ chức có vi phạm trong thực hiện vị trí việc làm phát hiện qua thanh tra	Đơn vị						
2	Tuyển dụng công chức, viên chức							
2.1	Số công chức được tuyển dụng (thi tuyển, xét tuyển)	Người						
2.2	Số công chức được tuyển dụng theo trường hợp đặc biệt	Người						
2.3	Số cán bộ, công chức cấp xã được xét chuyển thành công chức cấp huyện trở lên.	Người						
2.4	Số viên chức được tuyển dụng (thi tuyển, xét tuyển).	Người						
2.5	Số viên chức được tuyển dụng theo trường hợp đặc biệt.	Người						

STT	Các chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kết quả					Ghi chú
			Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025 (tính đến 31/3)	
3	Số lượng lãnh đạo quản lý được tuyển chọn, bổ nhiệm thông qua thi tuyển (lưu kể từ đầu năm)	Người						
4	Số lượng CBCCVC bị kỷ luật (cả về Đảng và chính quyền).							
4.1	Số lãnh đạo cấp sở, ngành và UBND cấp huyện bị kỷ luật.	Người						
4.2	Số lãnh đạo cấp phòng thuộc sở, ngành và UBND cấp huyện bị kỷ luật.	Người						
4.3	Số người làm việc hưởng lương từ NSNN tại các đơn vị SNCL bị kỷ luật.	Người						
5	Số lượng công chức, viên chức được bồi dưỡng, tập huấn hằng năm	Người						
6	Số lượng các lớp đào tạo, bồi dưỡng	Người						
VI	CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG							
1	Tỷ lệ thực hiện kế hoạch giải ngân vốn đầu tư công (nếu có)	%						
1.1	Kế hoạch được giao	Triệu đồng						
1.2	Đã thực hiện	Triệu đồng						
2	Thực hiện tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp (ĐVSN) (lưu kể đến thời điểm báo cáo)							
3	Tổng số ĐVSN công lập tại cơ quan, đơn vị, địa phương (nếu có)	Đơn vị						
3.1	Số ĐVSN tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư	Đơn vị						



STT	Các chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kết quả					Ghi chú
			Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025 (tính đến 31/3)	
3.2	Số ĐVSN tự bảo đảm chi thường xuyên	Đơn vị						
3.3	Số ĐVSN tự bảo đảm một phần chi thường xuyên							
3.3.1	<i>Số ĐVSN tự bảo đảm từ 70% - dưới 100% chi thường xuyên</i>	<i>Đơn vị</i>						
3.3.2	<i>Số ĐVSN tự bảo đảm từ 30% - dưới 70% chi thường xuyên</i>	<i>Đơn vị</i>						
3.3.3	<i>Số ĐVSN tự bảo đảm từ 10% - dưới 30% chi thường xuyên</i>	<i>Đơn vị</i>						
3.4	Số ĐVSN do Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên	Đơn vị						
3.5	Số lượng ĐVSN đã chuyển đổi thành công ty cổ phần (lũy kế đến thời điểm báo cáo)	Đơn vị						
VII	XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN CHÍNH QUYỀN ĐIỆN TỬ, CHÍNH QUYỀN SỐ							
1	Cập nhật Kiến trúc chính quyền điện tử phiên bản mới nhất	Chưa = 0; Hoàn thành = 1						
2	Xây dựng và vận hành Hệ thống hợp trực tuyến	Chưa có = 0; Hoàn thành = 1						
3	Tỷ lệ báo cáo định kỳ được gửi, nhận qua Hệ thống thông tin báo cáo quốc gia	%						
4	Triển khai xây dựng nền tảng chia sẻ, tích hợp dùng chung (LGSP)	Chưa = 0 Đang làm = 1 Hoàn thành = 2						
5	Số liệu về trao đổi văn bản điện tử							
5.1	Tỷ lệ cơ quan, đơn vị thuộc, trực thuộc đã	%						

STT	Các chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kết quả					Ghi chú
			Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025 (tính đến 31/3)	
	kết nối, liên thông với các Hệ thống quản lý văn bản điều hành của tỉnh							
5.2	Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của cơ quan, đơn vị, địa phương (<i>Chỉ thống kê tỷ lệ văn bản được gửi hoàn toàn dưới dạng điện tử; sử dụng chữ ký số, chứng thư số và gửi trên môi trường điện tử, trừ văn bản mật</i>).							
5.2.1	Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của các sở, ban, ngành cấp tỉnh	%						
5.2.2	Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của UBND cấp huyện	%						
5.2.3	Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của UBND cấp xã	%						
5.3	Kết nối liên thông với Hệ thống thông tin một cửa điện tử tập trung của tỉnh	Chưa = 0 Đang làm = 1 Hoàn thành = 2						
6	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến							
6.1	Tỷ lệ DVCTT toàn trình đủ điều kiện	%						
6.1.1	Tổng số DVC đủ điều kiện lên trực tuyến toàn trình	Thủ tục						
6.1.2	Số lượng DVCTT toàn trình	Thủ tục						
6.2.	Tỷ lệ DVC có phát sinh hồ sơ nộp trực tuyến (toàn trình + một phần)	%						
6.2.1	Tổng số DVCTT có phát sinh hồ sơ (gồm các DVCTT có phát sinh hồ sơ trực tuyến hoặc	Thủ tục						

STT	Các chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kết quả					Ghi chú
			Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025 (tính đến 31/3)	
	<i>trực tiếp hoặc cả 2 hình thức)</i>							
6.2.2	<i>Số DVCTT có phát sinh hồ sơ trực tuyến</i>	Thủ tục						
6.3	Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến toàn trình	%						
6.3.1	<i>Tổng số hồ sơ của DVCTT toàn trình (gồm hồ sơ nộp trực tuyến + trực tiếp)</i>	Hồ sơ						
6.3.2	<i>Số hồ sơ nộp trực tuyến của các DVCTT toàn trình</i>	Hồ sơ						
6.4	Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến một phần	%						
6.4.1	<i>Tổng số hồ sơ của DVCTT một phần (gồm hồ sơ nộp trực tuyến + trực tiếp)</i>	Hồ sơ						
6.4.2	<i>Số hồ sơ nộp trực tuyến của các DVCTT một phần</i>	Hồ sơ						
6.5	Tỷ lệ TTHC được tích hợp, triển khai thành toán trực tuyến	%						
6.5.1	<i>Tổng số TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính (tất cả các TTHC có phát sinh phí, lệ phí,...)</i>	Thủ tục						
6.5.2	<i>Số TTHC đã được tích hợp, triển khai thành toán trực tuyến trên Cổng DVC quốc gia hoặc trên Cổng DVC của tỉnh</i>	Thủ tục						
7	Đánh giá mức độ thực hiện các mục tiêu CCHC (Đạt/không đạt)							